



bí liáng
鼻梁

noun · bridge of the nose

Example Sentences

Tā de bí liáng hěn gāo

他的鼻梁很高。

He has a high bridge of the nose.

Yǎn jìng huá dào le tā de bí liáng shàng

眼镜滑到了她的鼻梁上。

The glasses slid down to the bridge of her nose.

Trace each character, then write the word on your own.

鼻	鼻	鼻	鼻	鼻	鼻	鼻	鼻	鼻	鼻	鼻
鼻	鼻	鼻	鼻	鼻	鼻					

梁	梁	梁	梁	梁	梁	梁	梁	梁	梁	梁
梁	梁	梁								

